

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1107~~ /QB-UBND

Đà Lạt, ngày ~~19~~ tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tài chính của
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1163/STC-TCDN ngày 23 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng kể từ ngày 01/7/2016 trở đi, các quy định khác trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./- SKM

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Yên

QUY CHẾ TÀI CHÍNH

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 19/6/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm (*sau đây gọi tắt là Công ty*) và các đơn vị trực thuộc Công ty.
2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Công ty là doanh nghiệp nhà nước được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ tổ chức và hoạt động do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt; có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản giao dịch tại các Ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính theo quy định của Quy chế này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động kinh doanh, thực hiện bảo toàn và phát triển vốn, tự bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động của Công ty. Đối với những vấn đề chưa được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 91/2015/NĐ-CP*) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Căn cứ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định tại Quy chế này, Công ty có trách nhiệm xây dựng, ban hành các Quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

Điều 4. Chế độ trách nhiệm

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc chấp hành chế độ tài chính của Công ty.

2. Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên Công ty trong việc quản lý tài chính thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN TẠI CÔNG TY

MỤC I QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 5. Vốn của Công ty

1. Vốn của Công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại Công ty, vốn do Công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật. Công ty có trách nhiệm tổ chức hạch toán, theo dõi riêng từng nguồn vốn theo quy định hiện hành.

2. Vốn điều lệ:

a) Vốn điều lệ của Công ty được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt. Công ty không được giảm vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;

b) Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tùy theo yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định việc tăng vốn điều lệ theo đề nghị của Công ty và ý kiến của Sở Tài chính. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;

c) Khi điều chỉnh vốn điều lệ, Công ty thực hiện đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố vốn điều lệ đã điều chỉnh.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Công ty trong việc sử dụng vốn và các quỹ do Công ty quản lý

1. Công ty được quyền quản lý và sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn do Nhà nước đầu tư, các nguồn vốn hợp pháp khác vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính và các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chính với mục tiêu thu lợi nhuận; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người liên quan đến Công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, tài sản; trích lập và quản lý sử dụng các quỹ; hạch toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

3. Trường hợp Công ty tạm thời sử dụng tiền nhàn rỗi các quỹ thuộc phạm vi quản lý để đầu tư và sản xuất kinh doanh thì phải đảm bảo đủ nguồn chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 6. Huy động vốn

1. Công ty được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để đầu tư cho hoạt động kinh doanh, ngành nghề liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty và không được làm thay đổi hình thức sở hữu.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Phải căn cứ vào chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty; phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;

b) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

c) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tổng mức vốn huy động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo hệ số nợ phải trả không quá 03 (ba) lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn. Trong đó:

a) Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”;

b) Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ bình ổn giá”, “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

4. Thâm quyền huy động vốn:

a) Hội đồng thành viên quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại Điểm a Khoản này, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên báo cáo chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

5. Công ty có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn. Chủ sở hữu không chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ do doanh nghiệp trực tiếp vay, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 7. Bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty bằng các biện pháp theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành, gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Mọi biến động về tăng, giảm vốn chủ sở hữu, Công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát. Định kỳ 6 tháng, hàng năm Công ty phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Đầu tư, chuyển nhượng vốn ra ngoài doanh nghiệp

1. Công ty thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề hoạt động kinh doanh, không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

2. Việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

3. Trường hợp giá chuyển nhượng sát với giá thị trường (*giá đã được tổ chức có chức năng thẩm định giá thẩm định theo các quy định của pháp luật về thẩm định giá*), nhưng giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được vẫn thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp và doanh nghiệp đã thực hiện trích lập dự phòng thì xử lý như sau:

a) Nếu khoản trích lập dự phòng bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá trị dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì Hội đồng thành viên quyết định chuyển nhượng để thu hồi vốn đầu tư ra ngoài;

b) Nếu khoản trích lập dự phòng vẫn nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư ghi trên sổ kế toán với giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thì Hội đồng thành viên phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi thực hiện chuyển nhượng.

4. Tiền thu về chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (*cổ phần, phần vốn góp*) sau khi trừ giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp, chi phí chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, số tiền còn lại được xác định vào thu nhập hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Điều 9. Quản lý nợ phải trả

1. Công ty thực hiện quản lý nợ phải trả như sau:

a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ phải trả. Quy chế quản lý nợ phải trả phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ;

b) Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

2. Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty có trách nhiệm thường xuyên đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp để phát hiện khó khăn trong thanh toán nợ và có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

3. Trường hợp để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

MỤC II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 10. Tài sản

1. Tài sản của Công ty được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại Công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do Công ty trực tiếp quản lý và sử dụng. Tài sản của Công ty bao gồm:

a) Tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu dài hạn, tài sản dài hạn khác và tài sản ngắn hạn của Công ty và các đơn vị trực thuộc;

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm: Vốn Công ty đầu tư vào các Công ty cổ phần và các doanh nghiệp khác; vốn góp trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh; các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có).

2. Tiêu chuẩn để xác định tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Hội đồng thành viên xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định của Công ty theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với tài sản

1. Quyền đối với tài sản:

a) Sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty để hoạt động kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ tài sản của Công ty theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý và sử dụng các tài sản Nhà nước giao, cho thuê bao gồm đất đai, nhà cửa,...theo quy định của pháp luật để đầu tư và kinh doanh;

c) Được sử dụng toàn bộ tài sản cố định và tài sản trên đất để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng với điều kiện tài sản phải được cấp quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ đối với tài sản:

a) Chịu trách nhiệm bảo toàn, quản lý và sử dụng có hiệu quả các tài sản của Công ty và các tài sản Nhà nước giao, cho thuê theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện đánh giá lại tài sản của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản của Công ty có hiệu quả, tránh để tài sản lãng phí, ứ đọng, không cần dùng, thất thoát, kém, mất phẩm chất.

Điều 12. Đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (*xe ô tô*) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, doanh nghiệp phải đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Người quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua, bán không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

Điều 13. Khấu hao tài sản cố định

1. Công ty thực hiện trích khấu hao đối với tất cả tài sản cố định hiện có theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Đối với những tài sản cố định cần thực hiện trích khấu hao theo cơ chế đặc thù, Giám đốc Công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể trong khung phù hợp với quy định của Bộ Tài chính và đăng ký với cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật.

3. Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán được ghi tăng giá trị tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao thu hồi vốn. Sau khi quyết toán công trình được duyệt, phải điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

4. Tài sản cố định cho thuê, cầm cố, thế chấp phải được trích khấu hao theo chế độ quy định và phải theo dõi, thu hồi tài sản.

5. Việc sử dụng khấu hao để đầu tư xây dựng phải tuân theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 14. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Hội đồng thành viên quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của doanh nghiệp để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên thì Hội đồng thành viên báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

b) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và Sở Tài chính cùng cấp trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát;

c) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới doanh nghiệp không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Công ty thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Giám đốc Công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì

doanh nghiệp được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên;

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại doanh nghiệp nhà nước. Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (*nếu thấy cần thiết*). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp, gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp.

b) Trường hợp khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của doanh nghiệp thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Điều 16. Quản lý nợ phải thu

Công ty thực hiện quản lý nợ phải thu như sau:

1. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ phải thu.

2. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (*nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi*), đôn đốc thu hồi nợ; định kỳ đối chiếu công nợ theo quy định.

3. Được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu

hồi vốn trên nguyên tắc đã trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định. Công ty chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được trực tiếp bán nợ cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán các khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ dẫn tới bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng phải giải thể, phá sản thì Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc Công ty và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ phải bồi thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tài chính hiện hành.

5. Công ty có trách nhiệm xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Số nợ không có khả năng thu hồi sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

6. Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý, báo cáo kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước thì Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

Điều 17. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản tại Công ty

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất, xác định số lượng tài sản (*tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

- a) Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;
- b) Khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc chuyển đổi sở hữu;
- c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây biến động tài sản của Công ty;
- d) Theo quy định của Nhà nước.

2. Xử lý kết quả kiểm kê:

a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm:

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi trên sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Hội đồng thành viên, Giám đốc

Công ty quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (*hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan*) phần còn lại (*nếu có*) doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của Công ty.

Điều 18. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu;
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương III CHẾ ĐỘ THU, CHI TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Điều 19. Doanh thu

Doanh thu của Công ty, bao gồm:

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu về từ hoạt động trồng rừng, khai thác, kinh doanh gỗ rừng trồng, rừng tự nhiên (*nếu được phép khai*

thác); hoạt động liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ rừng do nhà nước đặt hàng và doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác được pháp luật cho phép;

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu phát sinh được xác định theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

3. Thu nhập khác được xác định theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và quản lý doanh thu

1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Đối với Công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm các khoản cấp bù, trợ giá, trợ cấp của Nhà nước khi công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản thu phát sinh từ quyền bán bản quyền, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, lãi cho thuê tài chính, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

c) Thu nhập khác gồm: Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay không phải trả được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt của khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận góp vốn chấp nhận, các khoản bồi thường giá trị tài nguyên do Công ty được giao vốn.

2. Nguyên tắc quản lý doanh thu:

a) Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác của doanh nghiệp;

b) Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác của doanh nghiệp phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành;

c) Doanh thu, thu nhập khác của doanh nghiệp được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 21. Chi phí

Chi phí của Công ty bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác của Công ty theo quy định. Công ty xây dựng, ban hành Quy chế quản lý nội bộ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty; quy chế phải đảm bảo

dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

Điều 22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí và quản lý chi phí

1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

a) Công ty chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính;

b) Việc xác định chi phí của Công ty được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Nguyên tắc quản lý chi phí:

a) Toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành;

b) Phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giảm chi phí và giá thành sản phẩm để tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp chi bằng ngoại tệ (nếu có) phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành;

e) Việc quản lý chi phí của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Điều 23. Lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty gồm lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh được pháp luật cho phép.

1. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là chênh lệch giữa doanh thu tiêu thụ từ hoạt động kinh doanh với tổng chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Lợi nhuận các hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh được pháp luật cho phép là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ các hoạt động khác với chi phí của hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 24. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

1. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Công ty có trách nhiệm thực hiện kê khai, quyết toán đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 25. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù để bổ sung nguồn vốn rừng trồng theo Văn bản số 244/TTg-KTTH ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ:

Mức trích Quỹ đặc thù để bổ sung nguồn vốn rừng trồng.	=	Dự toán chi phí trồng rừng theo định mức chi phí trồng lại rừng tại thời điểm khai thác theo phương án trồng lại rừng trên diện tích đã khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	-	Giá vốn rừng trồng của diện tích đã khai thác tương ứng được theo dõi trên sổ sách kế toán.
--	---	--	---	--

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp;

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho 02 (hai) quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho 02 (hai) quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho 02 (hai) quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập 02 (hai) quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

e) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

g) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này phải nộp ngân sách nhà nước. Việc trích lập các quỹ nêu trên được thực hiện theo quy định của Nhà nước về quản lý tài chính và phải được chấp thuận của chủ sở hữu.

Điều 26. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn doanh nghiệp và công khai trong doanh nghiệp trước khi thực hiện;

b) Trong năm tài chính, doanh nghiệp nhà nước chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Công ty (*bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động*). Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (*trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng*);

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp;

c) Mức thưởng do Giám đốc Công ty quyết định được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Công ty.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong doanh nghiệp bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội;

e) Mức chi sử dụng quỹ do Giám đốc Công ty quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của Công ty.

5. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty;

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên;

c) Trường hợp Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì doanh nghiệp sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của doanh nghiệp để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Chương IV

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 27. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh doanh của Công ty đã được Chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản

xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được Chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của doanh nghiệp và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Hội đồng thành viên quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Hội đồng thành viên quyết định, Công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi Chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát kế hoạch tài chính do Công ty lập và tham mưu, đề xuất Chủ sở hữu có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 28. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

1. Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 29. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước.

2. Ngoài báo cáo tài chính được lập theo quy định của pháp luật nêu tại khoản 1 Điều này; định kỳ hàng quý và kết thúc năm, Công ty phải lập và gửi các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương liên quan.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm đôn đốc Công ty thực hiện chế độ báo cáo theo quy định nêu trên. Trường hợp trong năm Công ty không thực hiện báo cáo

hoặc chậm nộp báo cáo mà không có lý do chính đáng, Sở Tài chính báo cáo Chủ sở hữu để xem xét khi thực hiện xếp loại doanh nghiệp năm đó.

Điều 30. Kiểm toán, kiểm tra, công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

2. Công ty chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định của pháp luật. Chậm nhất là mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế, kết luận thanh tra, Công ty phải gửi báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quyết toán thuế, kết luận thanh tra cho chủ sở hữu, Bộ Tài chính, Kiểm soát viên và Sở Tài chính.

3. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Đánh giá và xếp loại doanh nghiệp

1. Hàng năm, Công ty căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính và các chỉ tiêu do Chủ sở hữu giao tự đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, lập và gửi Báo cáo đánh giá và xếp loại hàng năm cho Chủ sở hữu và Sở Tài chính để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp;

2. Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp của doanh nghiệp phải gửi theo thời gian do Chủ sở hữu quy định.

3. Căn cứ kết quả xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp được xét chi thưởng từ Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp hoặc bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 32. Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu đối với Công ty theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định việc đầu tư vốn để hình thành vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động đối với Công ty trên cơ sở thẩm định của Sở Tài chính.

3. Phê duyệt mức trích lập các quỹ và việc sử dụng phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

4. Chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát toàn diện đối với doanh nghiệp trong việc chấp hành chế độ quản lý tài chính theo quy định.

5. Quyết định các vấn đề khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Sở Tài chính

1. Phối hợp với các sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của Công ty.

3. Phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện giám sát việc quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào Công ty; kiểm tra việc thực hiện Quy chế tài chính đối với Công ty.

4. Phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt kết quả xếp loại doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ sau khi thẩm định báo cáo của Công ty.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm

1. Chấp hành quy định về quản lý tài chính theo quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện đánh giá và xếp loại doanh nghiệp hàng năm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng thành viên căn cứ vào Quy chế này chỉ đạo Công ty thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Quy chế này được áp dụng kể từ ngày 01/7/2016 trở đi.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này; cán bộ, công nhân viên và người lao động có hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hợp pháp của Công ty thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự./- Quang

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Yên